

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3=2/l</i>
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>106.668,00</b>	<b>42.991,94</b>	40,30
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.470,00	971,01	66,06
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)			
3	Thu bổ sung	105.198,00	31.901,00	30,32
	- Thu bổ sung cân đối	104.297,00	31.000,00	29,72
	- Thu bổ sung có mục tiêu	901,00	901,00	100,00
4	Thu chuyển nguồn		10.119,92	
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>106.668,00</b>		-
1	Chi đầu tư phát triển	1.940,00		-
2	Chi thường xuyên	102.613,00		-
3	Dự phòng	2.115,00		-

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>106.758,00</b>	<b>106.668,00</b>	<b>43.060,60</b>	<b>42.991,94</b>	<b>40,33</b>	<b>40,30</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>140,00</b>	<b>110,00</b>	<b>24,06</b>	<b>7,75</b>	<b>17,18</b>	<b>7,04</b>
	Phí, lệ phí	60,00	30,00	21,80	7,74	36,33	25,79
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-					
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-					
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-					
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-					
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-					
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-					
	Thu khác	80,00	80,00	2,26	0,01	2,83	0,01
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>1.420,00</b>	<b>1.360,00</b>	<b>1.015,62</b>	<b>963,26</b>	<b>71,52</b>	<b>70,83</b>
1	Các khoản thu phân chia	-					
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120,00	120,00			-	-
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-					
	Thu tiền sử dụng đất	400,00	340,00	345,66	293,31	86,42	86,27
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	500,00	500,00	391,93	391,93	78,39	78,39
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	-					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	Thuế thu nhập cá nhân	70,00	70,00	33,69	33,69	48,13	48,13
	Thuế GTGT	300,00	300,00	194,34	194,34	64,78	64,78
	Thuế thu nhập DN	30,00	30,00	50,00	50,00	166,67	166,67
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>	-					
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	-		10.119,92	10.119,92		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	-					
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>105.198,00</b>	<b>105.198,00</b>	<b>31.901,00</b>	<b>31.901,00</b>	<b>30,32</b>	<b>30,32</b>
	- Thu bổ sung cân đối	104.297,00	104.297,00	31.000,00	31.000,00	29,72	29,72
	- Thu bổ sung có mục tiêu	901,00	901,00	901,00	901,00	100,00	100,00

**UBND XÃ LỢI BÁC**

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026**

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>106.668,00</b>	<b>1.940,00</b>	<b>104.728,00</b>	<b>25.667,61</b>	<b>-</b>	<b>25.667,61</b>	<b>24,06</b>	<b>-</b>	<b>24,51</b>
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	62.358,00		62.358,00	13.389,14		13.389,14	21,47		21,47
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	3.283,00		3.283,00	661,91		661,91	20,16		20,16
4	Chi văn hóa, thông tin	150,00		150,00	6,00		6,00	4,00		4,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	-			-					
6	Chi thể dục thể thao	60,00		60,00	-			-		-
7	Chi bảo vệ môi trường	-			-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.030,00	1.940,00	3.090,00	245,45		245,45	4,88		7,94
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.986,00		21.986,00	10.114,15		10.114,15	46,00		46,00
10	Chi an ninh, quốc phòng	1.184,00		1.184,00	346,97		346,97	29,30		29,30
11	Các nhiệm vụ khác	7.228,00		7.228,00	-			-		-
12	Chi cho công tác xã hội	1.862,00		1.862,00	-			-		-
13	Chi khác	511,00		511,00	-			-		-
14	Dự phòng ngân sách	2.115,00		2.115,00	-			-		-
15	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	901,00		901,00	904,00		904,00	100,33		100,33